

Số: 103/QĐ-THPT NGT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai báo cáo thường niên cam kết chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, quản lý và công khai chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026–2027

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN GIA THIỀU

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi một số điều của TT 61/2017/TT-BTC quy định về thực hiện công khai tài chính đối với cơ sở giáo dục quốc dân;

Căn cứ thông tư 09/2025/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của các ông, bộ phận chuyên môn, kế toán nhà trường.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, quản lý và công khai xác định chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026 ( kèm theo các biểu mẫu chi tiết)

Thời gian công khai: Từ ngày 28/8/2026 đến ngày 28/9/2026.

Hình thức, địa điểm công khai: Đăng trên website nhà trường.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Tổ trưởng tổ Văn phòng, Kế toán trưởng, các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài vụ
- Lưu VP.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Trung Kiên**

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

Thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THPT Nguyễn Gia Thiều công khai các nội dung như sau:

### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Nguyễn Gia Thiều
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: 27/298 Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Email: [c3nguyengiathieu@hanoiedu.vn](mailto:c3nguyengiathieu@hanoiedu.vn).

Cổng thông tin điện tử: <https://c3nguyengiathieu.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục

Loại hình cơ sở giáo dục: giáo dục đào tạo

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.
- Thông tin người đại diện pháp luật:

Đại diện pháp luật: Lê Trung Kiên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 27/298 Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà

Số điện thoại: 0914211754

- Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường THPT Nguyễn Gia Thiều trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường

Quyết định số: 542/QĐ-SGDĐT ngày 28/03/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hội đồng trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhiệm kỳ 05 năm;

Quyết định số: 697/QĐ-SGDĐT ngày 20/04/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhiệm kì 05 năm;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

Quyết định số: 969/QĐ-QĐ-SDGĐT ngày 29/05/2023 của sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm lại ông Lê Trung Kiên giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhiệm kì 05 năm kể từ ngày kí quyết định;

Quyết định số: 2118/QĐ-QĐ-SDGĐT ngày 22/12/2022 của sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Minh Châu giữ chức vụ phó hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhiệm kì 05 năm kể từ ngày kí quyết định;

Quyết định số: 2685/QĐ-QĐ-SDGĐT ngày 21/10/2025 của sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Hồng Nga giữ chức vụ phó hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhiệm kì 05 năm kể từ ngày kí quyết định;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

8. Các văn bản khác:

- Quy chế dân chủ, Kế hoạch của nhà trường, Nghị quyết hội đồng trường, Phân công nhiệm vụ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản.

## II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2026-2027

| TT | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị tính | KH giao năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | Tăng /giảm | Kế hoạch năm 2026 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------|------------|-------------------|
| 1  | <b>Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV</b><br>(có mặt 31/12/2025). <i>Chia ra :</i> | Người       | 94               | 86                 | -12        | 94                |
|    | - Cán bộ quản lý                                                               | Người       | 3                | 3                  | 0          | 3                 |
|    | Đạt chuẩn trở lên                                                              | Người       | 3                | 3                  | 0          | 3                 |
|    | - Giáo viên                                                                    | Người       | 85               | 77                 | -12        | 85                |
|    | <i>Trong đó: - Biên chế</i>                                                    | Người       | 85               | 77                 | -12        | 85                |
|    | <i>- Hợp đồng</i>                                                              | Người       | 0                | 0                  | 0          | 0                 |
|    | Đạt chuẩn trở lên                                                              | Người       | 85               | 77                 | -8         | 85                |
|    | - Nhân viên                                                                    | Người       | 9                | 9                  | -1         | 9                 |

|  |                             |       |   |   |    |   |
|--|-----------------------------|-------|---|---|----|---|
|  | <i>Trong đó: - Biên chế</i> | Người | 5 | 5 | -1 | 5 |
|  | <i>- Hợp đồng</i>           | Người | 4 | 4 | 0  | 4 |

### III. THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

#### A. Tình hình cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất: 9694m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sử dụng: 9694m<sup>2</sup>
- Bình quân diện tích đất/học sinh (các huyện) hoặc diện tích sử dụng (các quận): 6,02m<sup>2</sup>
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: .....

#### 1. Phòng học văn hóa:

| Phòng học         | Tổng số | Chia ra |             |
|-------------------|---------|---------|-------------|
|                   |         | Kiên cố | Bán kiên cố |
| Phòng học văn hóa | 24      | 24      | 0           |

#### 2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

| Phòng bộ môn          | Tổng số   | Diện tích              | Đạt chuẩn | Chưa đạt chuẩn<br>(ghi rõ nội dung chưa đạt) |
|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|----------------------------------------------|
| 1. Vật lý             | 02        | 174m <sup>2</sup>      | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i> | <i>01</i> | <i>27m<sup>2</sup></i> | <i>x</i>  |                                              |
| 2. Hóa học            | 02        | 174m <sup>2</sup>      | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i> | <i>01</i> | <i>27m<sup>2</sup></i> | <i>x</i>  |                                              |
| 3. Sinh học           | 02        | 174m <sup>2</sup>      | x         |                                              |
| <i>Phòng chuẩn bị</i> | <i>01</i> | <i>27m<sup>2</sup></i> | <i>x</i>  |                                              |
| 4. Công nghệ          | 02        | 174m <sup>2</sup>      | x         |                                              |

|                                          |      |                    |   |  |
|------------------------------------------|------|--------------------|---|--|
| <i>Phòng chuẩn bị</i>                    | 01   | 27m <sup>2</sup>   | x |  |
| 5. Ngoại ngữ                             | 02   | 114m <sup>2</sup>  | x |  |
| 6. Tin học                               | 02   | 174m <sup>2</sup>  | x |  |
| <i>Số máy vi tính</i>                    | 90   | x                  | x |  |
| 7. Phòng Âm nhạc                         | 1    | 70m <sup>2</sup>   | x |  |
| 8. Phòng Mỹ thuật                        | 1    | 70m <sup>2</sup>   |   |  |
| 9. Phòng khoa học xã hội                 | 2    | 114m <sup>2</sup>  |   |  |
| 10. Phòng đa năng                        | 02   | 174 m <sup>2</sup> | x |  |
| 11. Thư viện                             | 01   | 210m <sup>2</sup>  | x |  |
| <i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i> | 3452 | x                  | x |  |
| 12. Nhà thể chất                         | 01   | 470m <sup>2</sup>  | x |  |
| 13. Phòng Y tế                           | 01   | 30m <sup>2</sup>   | x |  |

### 3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 16 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 8 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

### B. Tình hình trang thiết bị:

| Nội dung            | Tổng số | Đang sử dụng | Đề nghị thay thế |
|---------------------|---------|--------------|------------------|
| 1. Bàn ghế học sinh | 576     | 576          |                  |
| + Loại 1 chỗ ngồi   |         |              |                  |
| + Loại 2 chỗ ngồi   | 576     | 576          |                  |

|                                            |    |    |  |
|--------------------------------------------|----|----|--|
| 2. Bàn ghế giáo viên                       | 33 | 33 |  |
| 3. Bảng                                    | 33 | 33 |  |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Bảng thông minh</i> | 33 | 33 |  |
| 4. Máy vi tính                             | 98 | 98 |  |
| <i>Chia ra:</i><br><i>+ Dùng cho HS</i>    | 90 | 90 |  |
| <i>+ Dùng cho Quản lý</i>                  | 8  | 8  |  |
| <i>+ Kết nối Internet</i>                  | 98 | 98 |  |
| 5. Số máy in, máy scan                     | 6  | 6  |  |
| 6. Tivi thay máy chiếu                     | 33 | 33 |  |
| 7. Máy photocopy                           | 3  | 3  |  |
| 8. Tivi khác                               | 4  | 4  |  |
| 9. Khác                                    |    |    |  |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         | 4                  | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  |                   | 8/8    |                             | 0,15   |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|  | Nội dung | Có | Không |
|--|----------|----|-------|
|--|----------|----|-------|

|       |                                              |   |  |
|-------|----------------------------------------------|---|--|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x |  |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x |  |
| XVII  | Kết nối internet                             | x |  |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x |  |
| XIX   | Tường rào xây                                | x |  |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                         |
| XI | Nhà ăn   | 0                         |

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                      | X  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường hoàn thành cuối năm 2024, kế hoạch cải tiến sau đánh giá

2.Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của trường cuối năm 2025, kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hàng năm.

#### V. THÔNG TIN VỀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin có liên quan: Thực hiện đúng theo quy định.

2.Kế hoạch giáo dục của nhà trường hàng năm đầy đủ.

3.Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

4.Các chương trình hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

**VI.THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2025-2026**

| STT | Nội dung                                 | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |              |         |
|-----|------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|--------------|---------|
|     |                                          |                | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12       | Lớp ... |
| I   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>   | 2034           | 677                   | 702           | 655          |         |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2030<br>99,80% | 677<br>100%           | 698<br>99,43% | 655<br>100%  |         |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 4<br>0,19%     | 0<br>0,%              | 4<br>0,57%    | 0<br>0,%     |         |
| 3   | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 0              | 0                     | 0             | 0            |         |
| 4   | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0              | 0                     | 0             | 0            |         |
| II  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>     | 2034           | 677                   | 702           | 655          |         |
| 1   | Giỏi/Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 1792           | 610<br>90,1%          | 599<br>85,33% | 600<br>91,6% |         |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 289            | 66<br>9,75%           | 96<br>13,68%  | 55<br>8,4%   |         |
| 3   | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 9              | 1<br>0,75%            | 7<br>1%       | 0<br>0%      |         |
| 4   | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0              | 0                     | 0             | 0            |         |

|     |                                                                              |      |              |               |              |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|---------------|--------------|--|
| 5   | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0    | 0            | 0             | 0            |  |
| III | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | 2034 | 677          | 702           | 655          |  |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 100% | 100%         | 100%          | 100%         |  |
| a   | Học sinh giỏi/Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 1808 | 610<br>90,1% | 598<br>85,19% | 600<br>91,6% |  |
| b   | Học sinh tiên tiến/Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                             | 289  | 66<br>9,75%  | 97<br>13,82%  | 55<br>8,4%   |  |
| 2   | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 0    | 0            | 0             | 0            |  |
| 3   | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 0    | 0            | 0             | 0            |  |
| 4   | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 12/1 | 8/1          | 4             | 0            |  |
| 5   | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0    | 0            | 0             | 0            |  |
| 6   | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0    | 0            | 0             | 0            |  |
| IV  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |      |              |               |              |  |
| 1   | Cấp huyện                                                                    |      |              |               |              |  |
| 2   | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 31   |              |               | 31           |  |
| 3   | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |      |              |               |              |  |

|      |                                                                |          |         |         |             |  |
|------|----------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|--|
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                      | 655      |         |         | 655         |  |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                          | 655      |         |         | 655         |  |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 |          |         |         |             |  |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  |          |         |         |             |  |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           |          |         |         |             |  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 655      |         |         | 655<br>100% |  |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 859/1175 | 282/395 | 303/399 | 274/381     |  |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 15       | 5       | 5       | 5           |  |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính năm 2025

#### a) Các khoản thu:

-Ngân sách: + Chi thường xuyên: 21.547.987.000 đồng  
+ Chi không thường xuyên: 652.900.000đồng.

-Học phí: 3.349.000.000 đồng

#### b) Các khoản chi:

- Chi kinh phí đặt hàng năm 2025: 14.567.169.000 đồng  
+ Kinh phí đặt hàng 8 tháng đầu năm : 8.490.331.000  
+ Kinh phí đặt hàng 4 tháng cuối năm: 6.051.540.000  
-Chi cấp bù miễn giảm học phí theo quy định tại ND 81/2021/ND-CP: 25.298.000 đồng  
-Chi hỗ trợ chi phí học tập: 17.400.000 đồng  
-Chi mua sắm thiết bị dạy học : 610.432.000 đồng  
-Trích lập các quỹ ( Bỏ sung thu nhập,Phúc lợi, khen thưởng, PTSN): 3.507.039.869đồng  
-Chi từ nguồn học phí : 4.801.521.799 đồng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

*Học kỳ II năm học 2024-2025:*

+ Về chế độ miễn giảm học phí: Quyết định số 26/QĐ-THPTNGT ngày 15 tháng 1 năm 2025 của hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều về việc miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2024-2025 như sau:

Miễn cho 12 em là đối tượng khuyết tật,;

+ Về trợ cấp: Quyết định số 27/QĐ-THPTNGT ngày 15 tháng 1 năm 2024 của hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều, nhà trường đã hỗ trợ chi phí học tập học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho 12 em học sinh khuyết tật.

*- Học kỳ I năm học 2025-2026*

+ Về chế độ miễn giảm học phí: Quyết định số 155/QĐ-THPTNGT ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Gia Thiều, nhà trường miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2025-2026 cho các em học sinh như sau:

Miễn cho 15 học sinh khuyết tật, 2 học sinh là con Thương binh, liệt sỹ;

+ Về trợ cấp: Quyết định số 156/QĐ-THPT NGT ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Gia Thiều nhà trường đã hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026 cho 15 học sinh khuyết tật.



**Lê Trung Kiên**